

Số 127/TB-THPT ĐM

Đăk Mil, ngày 27 tháng 4 năm 2023

THÔNG BÁO

VỀ VIỆC TRIỂN KHAI THU HỌC PHÍ, CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM HỌC 2022-2023

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo có hiệu lực từ ngày 15/10/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND, ngày 25/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đăk Nông về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đăk Nông, năm học 2022-2023;

Trường THPT ĐăkMil Thông báo mức thu học phí, chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập của học sinh năm học 2022-2023 như sau:

I. Đối tượng miễn đóng học phí, gồm:

TT	Đối tượng được miễn đóng học phí	Hồ sơ nộp
1	Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.	Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;
2	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật .	Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này;
3	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.	Quyết định về trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;
4	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	- Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này;



5	<p>Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.</p>	<p>- Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này;</p>
6	<p>Học sinh trung học phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022).</p>	<p>- Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc) đối với đối tượng được quy định tại khoản 5, khoản 8, khoản 15 Điều 15 và điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này. Kể từ năm học 2024 - 2025 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2024) đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 15 Nghị định này và kể từ năm học 2025 - 2026 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2025) đối tượng quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 15 Nghị định này chỉ phải nộp giấy khai sinh;</p>
	<p>Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền. Trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ó Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thên, La Hủ (sau đây gọi là dân tộc thiểu số rất ít người).</p>	<p>- Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc) đối với đối tượng được quy định tại khoản 5, khoản 8, khoản 15 Điều 15 và điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này. Kể từ năm học 2024 - 2025 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2024) đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 15 Nghị định này và kể từ năm học 2025 - 2026 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2025) đối tượng quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 15 Nghị định này chỉ phải nộp giấy khai sinh;</p>

II. Đối tượng giảm 70% học phí:

TT	Đối tượng giảm 70% học phí	Hồ sơ nộp
	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở	Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú

thôn/bản đặc biệt khó khăn , xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.	
--	--

III. Đối tượng giảm 50% học phí

TT	Đối tượng giảm 50% học phí	Hồ sơ nộp
1	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên ;	- <i>Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định này;</i>
2	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	<i>Giấy xác nhận hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định này.</i>

IV. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông **mồ côi cả cha lẫn mẹ**.
 - Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông **bị khuyết tật**.
 - Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ **thuộc diện hộ nghèo** theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
 - Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông ở **thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III** vùng dân tộc và miền núi, xã **đặc biệt khó khăn** vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
- Mức hỗ trợ chi phí học tập:** 150.000đồng/học sinh/tháng. Được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học, thực hiện chi trả 2 lần trong năm học.

V. Mức thu học phí năm học 2022-2023

1. Đối tượng và mức thu:

TT	Đối tượng	Mức thu/năm học (9 tháng)	Ghi chú
1	Học sinh thuộc đối tượng phải đóng học phí	405.000 đồng	45.000đ/tháng/HS
2	Học sinh thuộc đối tượng được giảm 70% mức thu học phí	121.500 đồng	13.500/tháng/HS

2 TA
 08 HỌ
 08 HÔN
 08 MIL
 08

3	Học sinh thuộc đối tượng được giảm 50% mức thu học phí	202.500 đồng	22.500/tháng/HS
---	--	--------------	-----------------

VI. Hồ Sơ thủ tục thực hiện miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

1. Hồ sơ:

a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí:

- Đối với các đối tượng thuộc diện được **miễn, giảm học phí**: Mẫu đơn theo **Phụ lục II**;

- Đối với các đối tượng thuộc diện được **hỗ trợ chi phí học tập**: Mẫu đơn theo **Phụ lục III**;

- Bản sao các giấy tờ kèm theo theo đúng quy định của từng đối tượng được hưởng chế độ

VII. Thực hiện:

a) Đối GVCN:

- Hướng dẫn đến những HS thuộc đối tượng như Hướng dẫn này;

- Hướng dẫn HS nhận mẫu đơn tại Kế toán (hoặc GVCN in mẫu đơn gửi cho HS);

- Thu đơn và chứng từ miễn (giảm, hỗ trợ chi phí học tập) và nộp về kế toán nhà trường.

- Hạn nộp: trước ngày 30/04/2023

b) Đối với kế toán:

- Giao cho kế toán theo dõi việc thực hiện Hướng dẫn này, để tham mưu Hiệu trưởng chỉ đạo thực hiện có hiệu quả.

- Thu hồ sơ và lập danh sách tổng hợp các đối tượng được giảm (hoặc miễn, hoặc hỗ trợ kinh phí học tập).

c, Đối với thủ quỹ:

- Thu học phí và lập danh sách từng học sinh nộp theo đơn vị lớp.

- Thời gian bắt đầu thu học phí từ ngày 05 tháng 05 năm 2023.

Nơi nhận :

- HT (chỉ đạo);

- Kế toán, thủ quỹ, Văn thư, GVCN (t/h);

- Công khai, lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG

NGUYỄN XUÂN

15/11/2023

TỈNH ĐẮK N

Số: 01/2023/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 25 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non,
giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, năm học 2022-2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí
học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 7613/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu
học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo
dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm học 2022-2023; Báo cáo
thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu học phí năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Ngoại ngữ, tin học và cơ sở giáo dục công lập khác trên địa bàn tỉnh có chức năng thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập).

2. Đối tượng áp dụng

Trẻ em mầm non, học sinh, học viên (sau đây gọi chung là học sinh) tham gia học tập tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Mức thu học phí

1. Mức học phí năm học 2022-2023 (Mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) như sau:

Vùng	Mức thu học phí theo đối tượng áp dụng (ĐVT: đồng/tháng/học sinh)			Thời gian thu
	Mầm non	THCS	THPT	
Khu vực I	30.000	35.000	45.000	Thu 9 tháng/năm học
Khu vực II	15.000	20.000	30.000	
Khu vực III	8.000	10.000	25.000	

2. Quy định về khu vực, vùng áp dụng thu học phí: Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 cụ thể:

a) Khu vực III: Bao gồm các xã khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg và các thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND.

b) Khu vực II: Bao gồm các xã, thị trấn khu vực II theo Quyết định số 861/QĐ-TTg (trừ các thôn đặc biệt khó khăn).

c) Khu vực I: Các xã, phường, thị trấn còn lại theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

d) Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập đóng tại xã, phường, thị trấn không có trong danh sách các khu vực theo Quyết định số 861/QĐ-TTg thì mức thu học phí áp dụng bằng mức thu học phí tại cơ sở giáo dục ở khu vực I.

3. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp thay đổi, điều chỉnh Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 thì áp dụng theo văn bản quy định mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa IV, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 5 năm 2023. / *plh*

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBNDQH;
- Các bộ: GD&ĐT; Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh
- UBND tỉnh; UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban Đảng của Tỉnh ủy; Trường chính trị tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ-Số Nội vụ;
- Website cơ quan;
- Lưu: VT, CTHĐ, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH



plh
Lưu Văn Trung